

BÀI TẬP MÔN TIẾNG ANH LỚP 1**CÓ ĐÁP ÁN****I. Write****II. Is it correct?**

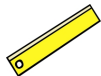
1. This is a chair.



2. This is a bag.



3. This is a ruler.



4. This is a desk.



5. This is a pen.



6. This is a pencil.



7. It is number eight.



8. It is number seven.



9. It is number six.



10. It is number five.



11. It is number three.



12. It is number one



13. It is number two.



14. It is number four



15. It is number four



16. It is number four



17. It is number four



18. It is a lion



19. It is an elephant



20. It is a train



21. It is a balloon



22. It is a bird



23. It is a doll



III. Choose the correct option



III. Sắp xếp.

1. up/ Line/ ./

2. your/ book/ Open/ ./

3. a/ pen/ red/ It's/ ./

4. Three/ erasers/ blue/ ./

5. Good/ teacher/ morning,/ ./

IV. Nói.

A	B
1. Hello	a. Xếp hàng
2. Raise your hand	b. Mở quyển sách của bạn

3. Open your book	c. Xin chào
4. Goodbye	d. Tạm biệt
5. Line up	e. Giơ tay lên

V. Complete the word with a/ an.

1. ____ apple
2. ____ bat
3. ____ boy
4. ____ girl
5. ____ pen
6. ____ eraser

VI. Choose the odd one out.

1. A. brother	B. sister	C. cat
2. A. dog	B. family	C. ant
3. A. elephant	B. bag	C. book
4. A. red	B. flower	C. yellow
5. A. a	B. an	C. is

VII. Điền từ thích hợp.

up; down; line; open; book; hand,

1. your book.
2. up
3. Stand

4. Close your

5. Sit

6. Raise your

Đáp án

I. Write

Đáp án được gợi ý theo từng dòng

blue - red - green - pink;

rubber - egg - ruler - pen - pencil;

book - car - kite - bike - train;

dog - bird - elephant - lion - goat;

II. Is it correct?

1 - No; 2 - Yes; 3 - Yes; 4 - No; 5 - No;

6 - No; 7 - Yes; 8 - Yes; 9 - No; 10 - Yes.

11 - Yes; 12 - Yes; 13 - No; 14 - No; 15 - No;

16 - No; 17 - No; 18 - No; 19 - Yes; 20 - No;

21 - No; 22 - Yes; 23 - Yes;

III. Choose the correct option

Đáp án được trình bày theo thứ tự từ trên xuống, từ trái qua phải.

1 - bag; 2 - pen; 3 - book; 4 - bird; 5 - dog; 6 - pencil; 7 - blue;

8 - không chọn (bike) ; 9 - pink; 10 - elephant; 11 - red; 12 - doll; 13 - car; 14 - green; 15 - bird;

16 - train; 17 - egg; 18 - kite; 19 - eraser; 20 - goat; 21 - không chọn (lion); 22 - cat

III. Sắp xếp.

1. up/ Line/ ./

_____ Line up _____

2. your/ book/ Open/ ./

_____ Open your book _____

3. a/ pen/ red/ It's/ ./

_____ it's a red pen. _____

4. Three/ erasers/ blue/ ./

_____Three blue erasers_____

5. Good/ teacher/ morning,/ ./

_____Good morning, teacher_____

IV. Nói.

1 - c; 2 - e; 3 - b; 4 - d; 5 - a;

V. Complete the word with a/ an.

1. __an__ apple

2. __a__ bat

3. __a__ boy

4. __a__ girl

5. __a__ pen

6. __an__ eraser

VI. Choose the odd one out.

1 - C; 2 - B; 3 - A; 4 - B; 5 - C;

VII. Điền từ thích hợp.

up; down; line; open; book; hand,

1.Open..... your book.

2.Line..... up

3. Standup.....

4. Close yourbook.....

5. Sitdown.....

6. Raise yourhand.....

Mời bạn đọc tham khảo thêm nhiều tài liệu ôn tập Tiếng Anh 1 khác như:

Giải bài tập Tiếng Anh lớp 1 cả năm: <https://vndoc.com/tieng-anh-lop-1>

Trắc nghiệm Tiếng Anh lớp 1 online: <https://vndoc.com/test/tieng-anh-lop-1>